

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2020/HC-PT

Ngày: 30 - 6 - 2020

V/v Khiếu kiện quyết định hành  
chính trong lĩnh vực đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Nhựt Bình

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Mai Thị Tú Oanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 649/2019/TLPT-HC ngày 08 tháng 11 năm 2019 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2019/HC-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1027/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Bà Lê Thị N, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

**Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:** Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1958 (theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2018) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

**- Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Mai Văn S, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt);

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Huỳnh Văn N2, Chức vụ: Phó Chủ tịch

(theo văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019) (xin vắng mặt);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Nguyễn Tấn H, Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 249, đường NH, khóm 3, thị trấn S, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* người khởi kiện Bà Lê Thị N (do ông Phạm Văn N1 đại diện theo ủy quyền).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

*Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/12/2018 của bà Lê Thị N và ông Phạm Văn N1 (đại diện theo ủy quyền của bà N) trình bày:*

Ngày 24/8/2017, bà N có đơn đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và gửi đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 10/01/2018, hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà N đã được UBND xã B chuyển đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện H và đã được tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả ngày 14/3/2018, đồng thời đã thu tiền của bà N gồm: Tiền đo đạc là 427.000 đồng, tiền thẩm định là 150.000 đồng, tiền phí cấp Giấy chứng nhận là 12.500 đồng. Tổng cộng là 589.500 đồng.

Đến ngày 14/3/2018, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện H có mời bà N đến để trả lại hồ sơ và kèm theo Công văn số 13/VPĐK ngày 15/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Theo nội dung trả lời của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H là đã bồi thường cho ông Phùng Văn D theo Quyết định thu hồi số 1388/QĐ-UB ngày 22/8/2001 của UBND huyện H là không đúng với sự thật vì diện tích 3.087m<sup>2</sup> thu hồi của ông Phùng Văn D theo Quyết định số 1388 là diện tích đất mà ông Phùng Văn D đã trả thành quả cho ông Ngô T theo biên bản hòa giải thành của UBND xã B ngày 15/02/1995. Ngoài ra, nơi đây cũng không hoàn trả cho bà N số tiền đo đạc, thẩm định, tiền cấp Giấy chứng nhận đã thu là 589.500 đồng.

Ngày 17/7/2018, bà N làm đơn yêu cầu cấp GCNQSDĐ gửi đến Chủ tịch UBND huyện H yêu cầu cơ quan chức năng ra thực địa thẩm định tại chỗ có các chủ đất và ông Phùng Văn D xác định phần đất ông D đã nhận bồi thường nhưng không có cơ quan chức năng nào xác minh thẩm định với sự có mặt của các hộ dân và ông Phùng Văn D tại thực địa.

Ngày 23/8/2018, UBND huyện H có Công văn trả lời số: 250/UBND-NC, xác định đất này đã bồi thường cho ông Phùng Văn D và Võ Thị X. Nội dung

này không đúng với sự thật vì phần đất ông Phùng Văn D được bồi thường là đất của ông Ngô T diện tích 3.120m<sup>2</sup>, ông D đã trả thành quả lao động cho ông Ngô T. Phần đất bà Võ Thị X được bồi thường giáp với đất ông D và phần còn lại của ông Ngô T đúng với thực địa.

Phần diện tích đất bà N yêu cầu cấp GCNQSDĐ, bà N đã cất nhà ở ổn định 18 năm nay cách xa và không liên quan gì đến phần đất đã được bồi hoàn cho ông D và bà X.

Yêu cầu Tòa án cho xác minh, thẩm định tại chỗ ngoài thực địa có mặt ông Phùng Văn D, bà Võ Thị X và các hộ dân lân cận xác định phần đất 3.120m<sup>2</sup> đã bồi thường cho ông Phùng Văn D.

Yêu cầu UBND huyện H cung cấp quyết định bồi thường đất của bà Võ Thị X diện tích là bao nhiêu, tứ cận giáp ai, tọa lạc tại đâu.

Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Công văn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của UBND huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc UBND huyện H, tỉnh Đồng Tháp phải thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho bà N với diện tích 711m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 5895, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hiện phần đất trên bà N đang quản lý sử dụng cất nhà ở hợp pháp từ năm 2000 đến nay.

Nếu trường hợp UBND huyện H không thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho bà N thì phải hoàn trả lại cho bà N số tiền đã nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp GCNQSDĐ là 589.500 đồng.

Ngày 06/7/2019, ông Phạm Văn N1 đại diện theo ủy quyền của bà N có đơn xin thay đổi tư cách đương sự đối với người bị kiện là UBND huyện H thành người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện H.

Tại phiên đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm: Ông N1 đại diện theo ủy quyền của bà N xác định chỉ yêu cầu hủy Công văn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của UBND huyện H, không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ phần đất bà N yêu cầu cấp GCNQSDĐ. Rút lại yêu cầu buộc UBND huyện H, tỉnh Đồng Tháp phải thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho bà N, diện tích là 711m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 5895, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và rút yêu cầu trả số tiền tạm nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp GCNQSDĐ tổng cộng là 589.500 đồng.

*Theo văn bản ý kiến ngày 20/3/2019 của UBND huyện H trình bày:*

UBND huyện H ban hành Công văn số: 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 về việc trả lời đơn của bà N là phù hợp với quy định pháp luật vì phần đất bà N yêu cầu giải quyết đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phùng Văn D

và bà Võ Thị X vào năm 1992. Đến năm 1996, Nhà nước quy hoạch làm bãi lầy nạo vét kênh T- G đã thực hiện bồi thường cho 02 hộ ông D và bà X.

Bà Lê Thị N yêu cầu UBND huyện H cấp GCNQSDĐ, diện tích là 711m<sup>2</sup>, thuộc thửa 5895, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện H là không có cơ sở xem xét. Bởi vì phần diện tích đất này không thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà N mà là đất công do Nhà nước quản lý.

Bà Lê Thị N yêu cầu hoàn trả lại số tiền đã nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp GCNQSDĐ là 589.500 đồng. Việc thu phí này là do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thu và quyết toán với Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp nên UBND huyện H không có ý kiến đối với yêu cầu này.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm 06/2019/HC-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:*

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N yêu cầu hủy Công văn trả lời đơn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện H phải thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, diện tích là 711m<sup>2</sup>, thuộc thửa 5895, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện H và yêu cầu trả lại số tiền đã nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 589.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/10/2019, bà Lê Thị N (do ông Phạm Văn N1 đại diện theo ủy quyền) có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện bà Lê Thị N (có ông Phạm Văn N1 đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, hủy Công văn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của UBND huyện H về việc trả lời đơn xin cấp GCNQSDĐ của bà N đối với diện tích 711 m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại thửa số 5895, tờ bản đồ số 3 thuộc ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; người khởi kiện xác định không yêu cầu Tòa án phải thẩm định tại chỗ; trong trường hợp UBND huyện H không cấp GCNQSDĐ, phải bồi thường theo qui định khi bị giải tỏa.

Người bị kiện xin vắng mặt; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung

kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật Tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Công văn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của UBND huyện H khẳng định thửa đất bà Lê Thị N yêu cầu cấp GCNQSDĐ đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Phùng Văn D vào năm 1992, đã thu hồi theo Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 22/8/2001 của UBND huyện H và đã bồi thường xong. Mặt khác, diện tích đất mà bà N yêu cầu cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 5895, tờ bản đồ số 03 còn diện tích đất thu hồi của ông Phùng Văn D theo Quyết định thu hồi đất số 1388 thuộc tờ bản đồ số 03 nhưng thửa đất là số 3670 là hai thửa khác nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 88 Luật tố tụng hành chính năm 2015 để xác định hai thửa đất trên là một hay hai thửa khác nhau. Như vậy, quá trình giải quyết vụ án thiếu sự đo đạc thực tế, là chưa đánh giá đầy đủ và toàn diện các chứng cứ dẫn đến việc không giải quyết toàn diện và triệt để vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[1.2] Công văn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của UBND huyện H có nội dung trả lời khiếu nại của bà Lê Thị N về việc không xem xét hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với phần đất có diện tích 711m<sup>2</sup>. Căn cứ vào khoản 8 Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Công văn số 250/UBND-NC do UBND huyện H trả lời là chưa phù hợp, thẩm quyền trả lời khiếu nại là của Chủ tịch UBND huyện H. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện H, nên sai sót về thẩm quyền ban hành Công văn số 250/UBND-NC không làm thay đổi bản chất nội dung vụ việc. Do đó, phía UBND huyện H cần rút kinh nghiệm về hình thức, thẩm quyền ban hành văn bản.

[2] Về nội dung:

[2.1] Người khởi kiện cho rằng, nguồn gốc đất là do ông Ngô Trợ nhận chuyển nhượng từ ông Một C vào năm 1975 với diện tích 13.000 m<sup>2</sup>. Sau đó, do ông không canh tác nên ông Hồ B và bà Võ Thị X vào sử dụng. Biên bản của Thanh tra huyện H đo đạc ngày 18/6/1995 thể hiện phần đất bà X đã sử dụng có diện tích 5.508 m<sup>2</sup>, phần đất ông B sử dụng là 4.680 m<sup>2</sup>. Theo biên bản hòa giải thành ngày 15/02/1995 của UBND xã B giữa ông T và ông B thì ông B đồng ý trả thành quả lao động cho ông T tương đương phần diện tích 3.120 m<sup>2</sup>. Phần diện tích 711 m<sup>2</sup> mà bà N xin cấp GCNQSDĐ nằm trong 1.560 m<sup>2</sup> còn lại (4.680 m<sup>2</sup> – 3.120 m<sup>2</sup>) sau khi đã trừ phần đất mà ông B sử dụng, bà N đã nhận chuyển nhượng từ ông T.

Bà N cho rằng trong 4.680m<sup>2</sup>, ông D chỉ sử dụng 3.120 m<sup>2</sup> (do đã có trả thành quả lao động) và Quyết định 2348/QĐ-UBND.NĐ ngày 21/9/2006 của Chủ tịch UBND huyện H không chấp nhận khiếu nại đòi bồi thường là không liên quan đến phần đất 711 m<sup>2</sup> mà bà N xin cấp GCNQSDĐ.

[2.2] Người bị kiện cho rằng phần đất 711 m<sup>2</sup> nằm trong diện tích ông D (con rể ông Hồ B) sử dụng đã được thu hồi và bồi thường xong. Năm 1996 khi Nhà nước quy hoạch làm bể lắng nạo vét kênh T - G, quy hoạch mở rộng năm 2001 thì ông T không được bồi thường. Ông T khiếu nại và vụ việc được giải quyết bằng bản án hành chính đã có hiệu lực pháp luật số 05/2012/HC-ST ngày 14/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện H, bác yêu cầu hủy Quyết định 2348/QĐ-UBND.NĐ ngày 21/9/2006 của Chủ tịch UBND huyện H có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông T.

[2.3] Xét thấy, diện tích đất ông D bị thu hồi: Năm 1997 là 1.715 m<sup>2</sup> (BL 69), năm 2001 là 3.087 m<sup>2</sup> theo Quyết định thu hồi đất số 1388/QĐ-UB ngày 22/8/2001. Tổng diện tích ông D bị thu hồi là 4.802 m<sup>2</sup>. Diện tích bị thu hồi lớn hơn diện tích mà ông D đã sử dụng của ông T theo biên bản đo đạc ngày 18/6/1995 là 122 m<sup>2</sup> (4.802 m<sup>2</sup> – 4.680 m<sup>2</sup>).

[2.3.1] Năm 2012, khi giải quyết vụ án hành chính khiếu kiện đối với quyết định 2348/QĐ-UBND.NĐ, Tòa án nhân dân huyện H đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng phía ông T không xác định chính xác vị trí phần đất mà ông sử dụng. Quyết định 72/QĐ-UB ngày 07/12/2000 của UBND xã B, căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 15/02/1995 thể hiện nội dung: Ông B bồi hoàn thành quả lao động cho ông T đối với diện tích 3.120 m<sup>2</sup>, chứ không thể hiện ông D chỉ sử dụng với diện tích trên (BL 10).

[2.3.2] Kết quả xác minh của chính quyền địa phương, từ năm 1986 ông T đã bỏ hoang không sử dụng nên một số người dân vào khai thác sử dụng trong đó có ông D, bà X. Diện tích ông D bị thu hồi và bồi thường lớn hơn diện tích mà ông T cho rằng ông D được quyền sử dụng (4.802 m<sup>2</sup> và 3.120 m<sup>2</sup>), nhưng ông T không có ý kiến thắc mắc về diện tích mà ông D đã bị thu hồi, chỉ khiếu

nại khởi kiện việc có sử dụng đất nhưng không được bồi thường đối với phần đất sau khi đã trừ diện tích đất ông D sử dụng.

[2.4] Ngoài ra, Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp, và Bản án số 05/2012/HC-ST ngày 14/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện H đều xác định năm 1985, 1986 Nhà nước thi công công trình kênh T - G thì một phần diện tích đất của ông T có trùng vào quy hoạch. Do không có chủ trương bồi thường nên không xác định được diện tích cụ thể. Nếu xét tổng diện tích mà ông D và ông Nguyễn Bé T1 (chồng bà X) bị thu hồi vào năm 1997, 2001 (ông D là 4.802 m<sup>2</sup>, ông T1 là 6.353 m<sup>2</sup>) với diện tích đã trùng quy hoạch năm 1985, 1986, tương đối phù hợp với diện tích mà ông T nhận chuyển nhượng năm 1975 nên có cơ sở xác định phần diện tích đất của ông T đã được thu hồi và bồi thường hết.

[2.5] Bà N nhận chuyển nhượng 711 m<sup>2</sup> đất từ ông T bằng giấy tay năm 2000. Tuy nhiên, như đã nhận định ở mục [2.4], toàn bộ phần diện tích của ông T đã được thu hồi và bồi thường xong trước thời điểm bà N nhận chuyển nhượng. Do đó, việc UBND huyện H không chấp nhận yêu cầu xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 711 m<sup>2</sup> cho bà N là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Lập luận trên cũng là cơ sở không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị N được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N (có ông Phạm Văn N1 đại diện theo ủy quyền); giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N yêu cầu hủy Công văn trả lời đơn số 250/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H.

Về án phí hành chính phúc thẩm: bà Lê Thị N được miễn.

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Đồng Tháp (1);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu: hồ sơ (1), VP (3), 16b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

**Phan Nhựt Bình**